

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GLEE  
GROUP**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GLEE GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLEE GROUP INVESTMENT IN SERVICES OF EDUCATIONAL DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GLEE GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109333536

**3. Ngày thành lập:** 04/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3 ngách 36 ngõ 75 phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969649792

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020        |
| 2.  | Quảng cáo<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 3.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ xử lý báo cáo văn bản và sao chép tốc ký như: + Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tốc ký, + Dịch vụ tốc ký công cộng; - Chú thích thời gian thực trình chiếu chương trình truyền hình trực tiếp các cuộc họp; - Địa chỉ mã vạch; - Dịch vụ sắp xếp thư; - Dịch vụ lấy lại tài sản; - Máy thu tiền xu đỗ xe; - Quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ.   | 8299        |
| 5.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8511        |
| 6.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8512        |
| 7.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8521        |
| 8.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8522        |
| 9.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8523        |
| 10. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8531        |
| 11. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8532        |
| 12. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8533        |
| 13. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8541        |
| 14. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8542        |
| 15. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8543        |
| 16. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8551        |
| 17. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8552        |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. | 8559        |
| 19. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                                                                                                                                                                | 8560(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TRÀ MY    | Tổ 52, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    | 012942278                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ THỊ LAN ANH | Số 3 ngách 75/36 phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000     | 450.000.000           | 45,000    | 012870282                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Tổng số                   | 45.000     | 450.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                          |                                                                                                           |                                    |       |            |       |           |
|---|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|-------|-----------|
| 3 | NGUYỄN<br>NGỌC<br>TRƯỜNG | Số 3 ngách 75/36<br>phố Vĩnh Phúc,<br>Phường Vĩnh<br>Phúc, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 | 012861971 |
|   |                          |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                          |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                          |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                          |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                          |                                                                                                           | Tổng số                            | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM TRÀ MY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/07/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012942278

Ngày cấp: 14/03/2007

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 52, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 7 ngách 31 ngõ 189 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội